

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	192.396.019.840	182.518.423.445	344.165.437.285	365.911.946.701
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	1.175.211.774	4.148.017.900	4.098.326.886	9.128.039.478
Doanh thu thuần	10	5.1	191.220.808.066	178.370.405.545	340.067.110.399	356.783.907.223
Giá vốn hàng bán	11	5.2	123.169.380.200	118.723.707.180	219.875.480.372	240.929.173.609
Lợi nhuận gộp	20		68.051.427.866	59.646.698.365	120.191.630.027	115.854.733.614
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.458.878.116	3.678.997.231	11.132.776.825	6.439.962.728
Chi phí tài chính	22	5.4	5.386.676.712	1.989.612.145	9.379.413.032	4.457.734.341
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.374.895.252	1.968.521.989	9.336.216.578	4.221.144.128
Chi phí bán hàng	24	5.5	24.898.792.467	23.203.010.103	50.666.295.238	43.741.030.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	9.984.700.732	12.131.303.464	18.450.090.637	22.191.847.337
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		35.240.136.071	26.001.769.884	52.828.607.945	51.904.083.753
Thu nhập khác	31		7.245.058.299	88.802.637	11.272.034.774	210.577.248
Chi phí khác	32		6.770.625	44.929.915	87.595.517	54.553.724
Lợi nhuận khác	40		7.238.287.674	43.872.722	11.184.439.257	156.023.524
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.478.423.745	26.045.642.606	64.013.047.202	52.060.107.277
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.123.354.292	4.502.295.246	14.688.277.255	10.547.830.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(627.914.286)	706.833.276	(1.799.536.011)	151.162.260
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.982.983.739	20.836.514.084	51.124.305.958	41.361.114.072

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 07 năm 2017



TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGÀ

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.251.426.497	638.465.937.725
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	16.560.229.557	10.817.314.402
Tiền	111		16.560.229.557	10.817.314.402
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		408.428.353.563	206.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		408.428.353.563	206.000.000.000
Các khoản phải thu	130	4.2	252.076.370.023	233.306.483.747
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		237.238.590.590	238.173.477.226
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.687.332.759	36.260.078.245
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		25.633.035.629	12.205.856.666
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54.482.588.955)	(53.332.928.390)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
Hàng tồn kho	140	4.3	203.856.439.167	185.767.144.557
Hàng tồn kho	141		208.721.246.204	189.487.027.727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.864.807.037)	(3.719.883.170)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.330.034.187	2.574.995.019
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.954.531.757	2.138.322.748
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.4	375.502.430	436.672.271
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.5		-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.701.433.765	208.535.762.678
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		171.567.612.034	178.960.231.652
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	164.196.416.608	157.566.326.506
Nguyên giá	222		471.649.186.019	456.426.760.496
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(307.452.769.411)	(298.860.433.990)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	7.371.195.426	21.393.905.146
Nguyên giá	228		7.742.089.627	21.709.689.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(370.894.201)	(315.784.081)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.980.122.556	59.270.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.980.122.556	59.270.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		98.603.131.579	20.100.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		94.610.942.304	11.107.810.725
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		9.550.567.596	9.416.261.026
Chi phí trả trước dài hạn	261		5.910.527.409	7.575.756.850
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.640.040.187	1.840.504.176
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.168.952.860.262	847.001.700.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		462.082.018.670	189.255.164.769
Nợ ngắn hạn	310		453.330.460.691	185.917.626.663
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	37.362.115.495	24.375.970.495
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	29.805.923.680	3.445.627.561
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	13.065.001.416	21.078.823.399
Phải trả người lao động	314		9.712.387.404	13.010.384.755
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	13.982.311.037	4.898.834.478
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.380.898.303	1.397.914.599
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	345.237.714.682	116.142.152.628
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.15	2.784.108.674	1.567.918.748
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.751.557.979	3.337.538.106
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		3.100.757.649	3.337.538.106
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.650.800.330	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		706.870.841.592	657.746.535.634
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	706.870.841.592	657.746.535.634
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		143.522.434.742	94.398.128.784
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		92.398.128.784	4.626.186.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.124.305.958	89.771.941.838
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.168.952.860.262	847.001.700.403

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 07 năm 2017

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



TRINH QUỐC KHÁNH

TRẦN HUỆ NGA

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.013.047.202	52.060.107.277
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.272.555.210	9.952.636.831
- Các khoản dự phòng	03		2.294.584.432	2.260.340.587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.223.712)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.006.786.985)	(6.090.635.207)
- Chi phí lãi vay	06		9.336.216.578	4.221.144.128
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.908.392.725	62.403.593.616
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		21.908.314.356	(29.916.707.590)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(19.234.218.477)	(24.680.573.009)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		41.058.374.475	12.068.069.845
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(150.979.568)	(1.479.508.904)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.336.216.578)	(4.221.144.128)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(22.766.953.205)	(8.225.324.544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(783.810.074)	(669.758.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75.602.903.654	5.278.647.277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.232.340.183)	(7.722.096.204)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	26.471.655.708	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(247.428.353.563)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(83.503.131.579)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.375.831	6.090.635.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(304.611.793.786)	(1.631.460.997)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	537.169.863.459	237.971.674.630
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(302.423.501.075)	(241.844.873.778)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	234.746.362.384	(3.873.199.148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.737.472.252	(226.012.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.817.314.402	12.803.690.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.442.903	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16.560.229.557	12.577.677.653

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 07 năm 2017



TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

TRỊNH QUỐC KHÁNH

TRẦN HUỆ NGÀ

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 16 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2017, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 7 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 976 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 -05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Lào	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn
 Công ty CP Dược phẩm Benovas
 Công ty CP Thiết bị Benovas
 Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas
 Công ty CPDP Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T
 Công ty CP Đầu tư F.I.T

Việt Nam
 Việt Nam
 Việt Nam
 Việt Nam
 Việt Nam
 Việt Nam
 Việt Nam

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty mẹ

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ	315.204.696	278.716.659
- VND	315.204.696	278.716.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.245.024.861	10.538.597.743
- VND	14.986.792.686	10.508.416.731
- Ngoại tệ	1.258.232.175	30.181.012
Cộng	16.560.229.557	10.817.314.402

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	217.355.343.213	222.246.456.181
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Phải thu khách hàng khác	200.926.445.714	205.817.558.682
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.883.247.377	15.927.021.045
- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	836.578.371	836.578.371
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	7.929.611.219	5.110.383.378
- Công ty CP Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.316.202.823	3.570.146.832
- Công ty CP Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn FIT	3.390.942.501	-
Cộng	237.238.590.590	238.173.477.226

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	49.308.597.309	48.158.977.371
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	547.320.137
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.626.671.509	4.626.630.882
Cộng	54.482.588.955	53.332.928.390

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 30/06/2017) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2016) VND
Số dư đầu kỳ	53.332.928.390	42.948.486.955
Trích dự phòng trong kỳ	2.320.021.222	12.508.768.060
Hoàn nhập trong kỳ	1.170.360.657	2.124.326.625
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	54.482.588.955	53.332.928.390

4.3 Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	25.633.035.629	(4.626.630.882)	12.205.856.666	(4.626.630.882)
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	-	57.400.000	-
Phải thu người lao động	6.182.873.496	(710.286.453)	3.878.630.855	(710.286.453)
Ký cược, ký quỹ	134.316.020	-	34.790.320	-
Lãi dự thu	14.625.855.169	-	3.644.250.000	-
Phải thu khác	4.518.573.963	(3.916.385.056)	4.590.785.491	(3.916.344.429)
Kinh phí công đoàn	114.016.981	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.633.035.629	(4.626.671.509)	12.205.856.666	(4.626.630.882)

4.4 Hàng tồn kho

	30/06/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	16.066.409.364	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.635.915.705	1.541.715.101	66.861.531.045	2.071.198.426
Công cụ, dụng cụ	6.068.035.994	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.867.979.762	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	94.213.477.949	2.323.110.433	64.802.047.850	1.476.028.874
Hàng hóa	2.869.427.430	999.981.503	2.890.546.375	172.655.870
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	208.721.246.204	4.864.807.037	189.487.027.727	3.719.883.170

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 30/06/2017) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2016) VND
Số dư đầu kỳ	3.719.883.170	5.220.227.197
Trích dự phòng trong kỳ	1.144.923.867	964.158.726
Hoàn nhập trong kỳ	-	(170.817.546)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	-	(2.293.685.207)
Số dư cuối kỳ	4.864.807.037	3.719.883.170

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
- Chi phí nâng cấp nhà máy Capsule 3	59,270,000	586.071.006	5,000,000	640.341.006
- Chi phí chuyển giao công nghệ Capsule 3	-	2.768.832.000	-	2.768.832.000
- Bản quyền phần mềm quy hthống PP Saleup	-	477.369.750	-	477.369.750
- Các khoản khác	-	93.579.800	-	93.579.800
	59,270,000	3.925.852.556	5,000,000	3.980.122.556

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong năm	1.339.036.364	12.278.695.678	5.444.420.000	339.633.273	-	19.401.785.315
- Giảm do thanh lý	(4.184.359.792)	-	-	-	-	(4.184.359.792)
- Giảm do phân loại lại	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2017	85.582.933.877	357.294.542.210	25.917.366.478	2.755.817.999	98,525,455	471.649.186.019
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong năm	1.485.586.909	7.764.742.250	869.492.580	97.623.351	-	10.217.445.090
- Giảm do thanh lý	(1.625.109.669)	-	-	-	-	(1.625.109.669)
Số dư tại ngày 30/06/2017	33.131.894.734	262.101.827.078	10.668.507.340	1.504.134.769	46,405,490	307.452.769.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	55,156,839,811	90,673,761,704	10,673,931,718	1,009,673,308	52,119,965	157,566,326,506
Tại ngày 30/06/2017	52.451.039.143	95.192.715.132	15.248.859.138	1.251.683.230	52,119,965	164.196.416.608

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 với giá trị là: 106.710.007.639 VND (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2017	20,151,092,527	1,558,596,700	21,709,689,227
- Tăng trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(13.967.599.600)	-	(13.967.599.600)
Số dư tại ngày 30/06/2017	6.183.492.927	1,558,596,700	7.742.089.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2017	-	315,784,081	315,784,081
- Khấu hao trong năm	-	55.110.120	55.110.120
Số dư tại ngày 31/06/2017	-	370.894.201	370.894.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	20,151,092,527	1,242,812,619	21,393,905,146
Tại ngày 30/06/2017	6.183.492.927	1.187.702.499	7.371.195.426

4.8 Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a/ Ngắn hạn		-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.951.943.575	2,095,347,748
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	1.002.588.182	42,975,000
	3.954.531.757	2,138,322,748
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	5.910.527.409	7,575,756,850
	9.865.059.166	9,714,079,598

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	(i) 1.007.810.725	1.007.810.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	(ii) 100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	(iii) 10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Benovas	(iv) 28,500,000,000	-
Công ty CP Thiết bị y tế Benovas	(v) -	-
Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas	(vi) 55.000.000.000	-
Công ty CPDP Euviphar - Thành viên tập đoàn F.I.T	(vii) 3,131,579	-
	94.610.942.304	11.107.810.725
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
	93.603.131.579	10.100.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Cty LD SXKD, XNK DP và TTBYT	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
Cty TNHH MTV DP Mê Kông	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Cty TNHH MTV DP VPC-Sài Gòn	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Cty CPDP Benovas	95.00%	95.00%	95.00%	95.00%
Cty CP Thiết bị y tế Benovas	95.00%	95.00%	95.00%	95.00%
Cty CPDP Euviphar - Thành viên tập đoàn F.I.T	90.00%	0.002%		
Cty CP Thuốc ung thư Benovas	55.00%	55.00%		

- (i) Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co.,Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003, có trụ sở tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty tạm ngưng hoạt động.
- (ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- (iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 30/06/2017, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.
- (iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Tại ngày 30/06/2017, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.
- (v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/06/2017, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.
- (vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas Oncology") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh TP Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc, hoá dược, dược liệu.... Tại ngày 30/06/2017, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology và Benovas Oncology đã bắt đầu đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

- (vii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Euviphar - Thành viên tập đoàn FIT là công ty Cổ phần được Công ty TNHH MTV DP VPC - Sài Gòn mua lại theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100670578 ngày 19/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Hoạt động chính của Euviphar là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đầu năm 2017, Euviphar chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua tỷ lệ nắm giữ 90% quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn trong Euviphar.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu kỳ	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ	Có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	116,142,152,628	116,142,152,628	531.519.063.129	302.423.501.075	345.237.714.682	345.237.714.682
NH BIDV VL	19,472,795,837	19,472,795,837	222.434.694.316	126.036.289.876	115.871.200.277	115.871.200.277
NH VCB VL	32,291,691,513	32,291,691,513	191.306.921.083	89.007.401.521	134.591.211.075	134.591.211.075
NH Quân đội Cần Thơ	41,446,043,766	41,446,043,766	57.239.250.930	59.989.161.766	38.696.132.930	38.696.132.930
NH Vietinbank Cần Thơ	22,931,621,512	22,931,621,512	50.538.196.800	27.390.647.912	46.079.170.400	46.079.170.400
NH VIB VN	-	-	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
NH Quân đội Cần Thơ	-	-	5.650.800.330	-	5.650.800.330	5.650.800.330

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/06/2017
	VND	Vay/năm		Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	139,000,000,000	6.0% (kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	115.871.200.277
VCB - CN Vĩnh Long	140,000,000,000	5.8% (kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	134.591.211.075
MB - CN Cần Thơ	80,000,000,000	6.0% (kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	38.696.132.930
Công thương Cần Thơ	50,000,000,000	5.2% (kỳ hạn 6 tháng)	Tín chấp	46.079.170.400
VIB - VN			Tín chấp	10.000.000.000
				345.237.714.682

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐHM-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu

động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.17.451.345764.TD ngày 10 tháng 03 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 01/03/2017 với hạn mức vay là 50 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kèm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17 tháng 04 năm 2017, với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long;
- (vi) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

4.11 Phải trả người bán

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	3.045.715.200	200.000.000
Công ty CP Đầu tư F.I.T	3.045.715.200	200.000.000
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	34.316.400.295	24.175.970.495
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	3.237.309.338	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.688.740.000	3.828.720.000
DNTN TM In Phước Châu	3.183.456.666	2.630.947.467
Ishane International PVT Limited - India	7.497.022.500	2.643.640.000
AARTI DRUGS LIMITED	3.957.426.000	
Phải trả các đối tượng khác	12.752.445.791	11.323.378.471
Tổng cộng	37.362.115.495	24.375.970.495

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế khác	2.219.400	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	373.283.030	436,672,271

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

		375.502.430	436,672,271
b. Phải nộp			
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489,850,563	13.075.953.139	13.015.895.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,588,972,836	14.688.277.255	22.766.953.205
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	774.000.000	769.203.450
Cộng	21.078.823.399	28.538.230.394	36.552.052.377
			13.065.001.416

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	90.302.897	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho VPC_bên liên quan	1.835.135.383	773.748.836
Chi phí thuê quầy	620.000.909	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	8.493.965.142	1.861.440.022
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	60.000.000	557.000.000
Chi phí phải trả khác	2.882.906.706	1.616.342.723
Cộng	13.982.311.037	4.898.834.478

4.14 Các khoản phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	723.300	168.723.548
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.207.435.147	1.056.451.195
Cộng	1.380.898.303	1.397.914.599
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp thất nghiệp	3.100.757.649	3.337.538.106
Cộng	3.100.757.649	3.337.538.106

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác phản ánh khoản trợ cấp thôi việc phải trả người lao động. Từ ngày 01/01/2015, Công ty tạm dừng trích trợ cấp thôi việc theo quyết định số 22/CTD ngày 01/01/2015 của tổng Giám đốc.

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả	3.019.888.657	1.172.996.555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	620.151.530	667.507.621
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<u>3.640.040.187</u>	<u>1.840.504.176</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

4.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	55.633.988.291	-	91.823.512.775	20.166.850	568.974.593.796
Phân loại lại theo Thông tư 200 trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	(55.633.988.291)	-	(86.197.325.829)	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	89.771.941.838	-	89.771.941.838
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2017	563.328.240.000	-	-	-	-	94.398.128.784	20.166.850	657.746.535.634
Phân loại lại theo Thông tư 200 trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm (i)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	51.124.305.958	-	51.124.305.958
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (ii)	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	563.328.240.000	-	-	-	-	143.522.434.742	20.166.850	706.870.841.592

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thường:
- lần 01 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT ngày 23/3/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM ngày 13/5/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 20.118.960 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 201.189.600.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Thặng dư vốn cổ phần: 110.087.161.661 VND;
 - Quỹ đầu tư phát triển: 55.633.988.291 VND
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 35.468.450.048 VND.
 - lần 02 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ.HĐQT ngày 08/7/2016 của Hội đồng quản trị, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 16.095.168 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 160.951.680.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Thặng dư vốn cổ phần: 101.202.305.329 VND;
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 9.017.858.890 VND;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 50.731.515.781 VND.
- (ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 25/02/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	30/06/2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp đầu kỳ	563.328.240.000	201.189.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	362.138.640.000
Vốn góp cuối kỳ	563.328.240.000	563.328.240.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	56.332.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a/ Doanh thu	316.523.632.868	316.570.640.830
- Doanh thu bán thành phẩm	311.269.685.544	308.854.552.248
- Doanh thu bán hàng hóa	5.253.947.324	7.716.088.582
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	27.641.804.415	49.341.305.871
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	-	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	25.804.706.500	28.369.191.314
Công ty CP Dược phẩm Euviphar	1.837.097.915	
Công ty CP DP Amigo VN	-	20.972.114.557
	344.165.437.285	365.911.946.701
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(4.098.326.886)	(9.128.039.478)
- Chiết khấu thương mại	(373.404.066)	(5.217.476.870)
- Giảm giá hàng bán	(60.904.900)	
- Hàng bán bị trả lại	(3.664.017.920)	(3.910.562.608)
Doanh thu thuần	340.067.110.399	356.783.907.223
5.2 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	211.779.118.306	236.729.551.392
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.951.438.199	4.370.439.763
Giá vốn hàng hoá dịch vụ	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(170.817.546)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.144.923.867	-
	219.875.480.372	240.929.173.609
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.177.142.497	6.090.635.207
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.795.825	349.327.521
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.884.838.503	-
	11.132.776.825	6.439.962.728
5.4 Chi phí hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	9.336.216.578	4.221.144.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.196.454	236.590.213
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
	9.379.413.032	4.457.734.341
5.5 Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	15.060.135.358	14.216.211.977
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.579.190	323.107.274
Chi phí khấu hao	925.022.469	937.887.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.135.046.963	26.765.498.351
Chi phí bằng tiền khác	13.501.511.258	1.498.325.987
	50.666.295.238	43.741.030.911
5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.979.086.046	7.354.614.514
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.938.860	70.022.280
Chi phí khấu hao	523.081.800	497.403.885
Chi phí dự phòng	1.149.660.565	2.431.158.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.212.603.286	10.030.601.033
Chi phí bằng tiền khác	1.520.720.080	1.808.047.492
	18.450.090.637	22.191.847.337
5.7 Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	6.000.000
Thanh lý tài sản	9.944.805.985	-
Thu nhập khác	1.327.228.789	204.577.248
	11.272.034.774	210.577.248
5.8 Chi phí khác		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí khác	87.595.517	54.553.724
	87.595.517	54.553.724
5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.520.978.238	203.881.153.703
Chi phí nhân công	46.925.530.758	42.338.216.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.272.555.210	9.952.636.831
Chi phí bằng tiền khác	58.072.289.212	53.912.317.186

	<u>318.791.353.418</u>	<u>310.084.324.076</u>
5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.688.277.255	10.547.830.945
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.799.536.011)	151.162.260
	<u>12.888.741.244</u>	<u>10.698.993.205</u>

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

i. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

.Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	116,142,152,628	-	116,142,152,628
Phải trả người bán	25,432,421,690	-	25,432,421,690
Chi phí phải trả và phải nộp khác	4,898,834,478	-	4,898,834,478
Cộng	146,473,408,796	-	146,473,408,796
30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	345.237.714.682	5.650.800.330	350.888.515.012
Phải trả người bán	38.569.550.642	-	38.569.550.642
Chi phí phải trả và phải nộp khác	13.982.311.037	-	13.982.311.037
Cộng	397.789.576.361	5.650.800.330	403.440.376.691

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,817,314,402	-	10,817,314,402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194,425,381,237	-	194,425,381,237
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206,000,000,000	10,000,000,000	216,000,000,000
Cộng	411,242,695,639	10,000,000,000	421,242,695,639

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.560.229.557	-	216.560.229.557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.747.564.470	-	202.747.564.470
Đầu tư tài chính ngắn hạn	408.428.353.563	5.000.000.000	413.428.353.563
Cộng	827.736.147.590	5.000.000.000	832.736.147.590

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.560.229.557	10,817,314,402	216.560.229.557	10,817,314,402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.747.564.470	194,425,381,237	202.747.564.470	194,425,381,237
Đầu tư tài chính ngắn hạn	413.428.353.563	216,000,000,000	413.428.353.563	216,000,000,000
Cộng	832.736.147.590	421,242,695,639	832.736.147.590	421,242,695,639
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	350.888.515.012	116,142,152,628	350.888.515.012	116,142,152,628
Phải trả người bán	38.569.550.642	25,432,421,690	38.569.550.642	25,432,421,690
Chi phí phải trả và phải trả khác	13.982.311.037	4,898,834,478	13.982.311.037	4,898,834,478
Cộng	403.440.376.691	146,473,408,796	403.440.376.691	146,473,408,796

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông		
Mua hàng	-	-
Bán hàng	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		
Bán hàng	25.804.706.500	61,865,731,215
Hàng bán trả lại	555.139.160	1,578,309,187
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.369.530.148	13,634,542,169
Chi phí thuê kho, khác	-	990,000,000
Công ty CPDP Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T		
Mua hàng	444.868.569	-
Bán hàng	1.837.097.915	-
Hàng bán trả lại	537.600	-

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Phải thu - bán hàng	836,578,371
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Phải thu - bán hàng	7.929.611.219
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)	Phải thu - bán hàng	6,409,912,464
Công ty CPDP Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	Phải thu - bán hàng	3.390.942.501

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 07 năm 2017



TUO TÔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGÀ

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG